

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẤT ĐỘNG SẢN HUNG THÀNH LAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẤT ĐỘNG SẢN HUNG THÀNH LAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG THANH LAND REAL ESTATE GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUNG THANH LAND

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109850171

**3. Ngày thành lập:** 09/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, Tòa nhà HH03D, Khu đô thị Thanh Hà, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0919.368.389

Fax:

Email: [thanhbds@hungthanhland.com](mailto:thanhbds@hungthanhland.com) Website: [hungthanhland.com](http://hungthanhland.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                           | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                           | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                      | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                  | 4610     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                     | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                       | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                      | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                       | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                   | 4653     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                          | 4659     |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                             | 4661     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ Kinh doanh mua, bán vàng miếng)                                                              | 4662     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                  | 4663     |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                        | 4669     |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                | 8230     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6399        |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6810(Chính) |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ Tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ Quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ Môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                    | 6820        |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;<br>- Chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;<br>- Chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh;<br>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu | 7110        |
| 21. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120        |
| 22. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ Thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 26. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4730        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt leo núi.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5225 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển;<br>- Môi giới thuê tàu biển;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá<br>- Đại lý bán vé<br>- Đại lý vận tải<br>- Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng<br>- Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ | 5229 |
| 33. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 34. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 35. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế, lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 36. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 42. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 43. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 44. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 45. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 46. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 47. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 48. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 49. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 50. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 51. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 53. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM THỊ<br>THANH MAI | Thôn Yên Nhân,<br>Xã Hòa Chính,<br>Huyện Chương<br>Mỹ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 10,000       | 0011940007<br>74                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ THỊ THOA           | Thôn Yên Nhân,<br>Xã Hòa Chính,<br>Huyện Chương<br>Mỹ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 10,000       | 017036655                                                                                                              |            |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                          |                           |           |                |        |              |
|---|--------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ VĂN THÀNH | Thôn Yên Nhân, Xã Hòa Chính, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.600.000 | 16.000.000.000 | 80,000 | 001094026716 |
|   |              |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |              |                                                                          | Tổng số                   | 1.600.000 | 16.000.000.000 | 80,000 |              |
|   |              |                                                                          |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 03/07/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001094026716

Ngày cấp: 26/03/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Nhân, Xã Hòa Chính, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Yên Nhân, Xã Hòa Chính, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội